

Số: 76/QĐ-UBND

Tích Lương, ngày 03 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách
phường Tích Lương Quý 2 năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính – Kế toán phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách phường Tích Lương quý 2 năm 2024.

(Có các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân phường, Ban tài chính phường tổ chức thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- Phòng Tài chính thành phố;
- Đảng ủy, HĐND phường;
- Các ban, ngành đoàn thể;
- Lưu: VP; KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lê Thống

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ II NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung thu	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3
I	TỔNG SỐ THU	8.354.842.776	3.052.958.876	36,54
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	205.000.000	126.800.000	61,85
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	846.892.000	334.820.000	39,54
3	Thu bổ sung	6.446.111.900	1.734.500.000	26,91
	- Bổ sung cân đối ngân sách	6.446.111.900	1.734.500.000	26,91
	- Bổ sung có mục tiêu		-	
4	Thu chuyển nguồn	856.838.876	856.838.876	100,00
5	Thu kết dư		-	
II	TỔNG SỐ CHI	8.354.842.776	2.274.700.000	27,23
1	Chi đầu tư phát triển		-	
2	Chi thường xuyên	7.798.192.000	2.274.700.000	29,17
3	Dự phòng	157.344.000	-	-
4	Chi chuyển nguồn	399.306.776	-	-

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ II NĂM 2024

Đơn vị: đồng

Nội dung	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
Tổng số thu	2.827.000.000	8.354.842.776	1.059.800.000	3.052.958.876	37,49	36,54
I. Các khoản thu 100%	205.000.000	205.000.000	126.800.000	126.800.000	61,85	61,85
1. Phí, lệ phí	44.000.000	44.000.000	7.000.000	7.000.000	15,91	15,91
2. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	57.000.000	57.000.000			0,00	0,00
3. Thu khác	104.000.000	104.000.000	120.000.000	120.000.000	115,38	115,38
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.622.000.000	846.892.000	933.000.000	334.820.000	35,58	39,54
1. Các khoản thu phân chia	611.000.000	275.500.000	317.000.000	147.600.000	51,88	53,58
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	311.000.000	155.500.000	208.000.000	104.000.000	66,88	66,88
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	300.000.000	120.000.000	109.000.000	43.600.000	36,33	36,33
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	2.011.000.000	571.392.000	616.000.000	187.220.000	30,63	32,77
- Thuế giá trị gia tăng	708.000.000	203.904.000	166.000.000	45.120.000	23,45	22,13
- Thuế thu nhập cá nhân (hộ)	346.000.000		82.000.000	-	23,70	
- Thuế thu nhập cá nhân (đất)	957.000.000	367.488.000	368.000.000	142.100.000	38,45	38,67
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			-	-		
IV. Thu chuyển nguồn		856.838.876	-	856.838.876		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			-	-		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		6.446.111.900	-	1.734.500.000		
- Bổ sung cân đối ngân sách		6.446.111.900	-	1.734.500.000		
- Bổ sung có mục tiêu			-	-		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ II NĂM 2024

Đơn vị: đồng

Nội dung	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN			So sánh (%)			Ghi chú (Điều chỉnh dự toán)
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	
1	2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4	
Tổng dự toán giao chi	8.423.846.776		8.423.846.776	2.274.700.000		2.274.700.000	27,00		27,003	
Tiết kiệm chi 10% chi khác	9.838.892.776		69.004.000				0,00		0	
I. Dự toán chi thường xuyên	7.798.192.000		7.798.192.000	2.262.700.000		2.262.700.000	29,02		29,02	
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.124.050.000		1.124.050.000	394.000.000		394.000.000	35,05		35,052	
- Chi dân quân tự vệ	510.678.000		510.678.000	327.000.000		327.000.000	64,03		64,03	
- Chi trật tự an toàn xã hội	613.372.000		613.372.000	67.000.000		67.000.000	10,92		10,92	
2. Chi văn hóa, thông tin	185.000.000		185.000.000			10.000.000	0,00		5,41	
3. Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000			8.000.000	0,00		32	
4. Chi Sự nghiệp kinh tế	35.000.000		35.000.000	-		-	0,00		0,0	
5. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.158.290.000		6.158.290.000	1.850.700.000		1.850.700.000	30,05		30,1	
5.1. Ủy ban nhân dân	3.713.290.000		3.713.290.000	1.042.000.000		1.042.000.000	28,06		28,1	
5.2. Hội đồng nhân dân	400.000.000		400.000.000	105.000.000		105.000.000	26,25		26,3	
5.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	800.000.000		800.000.000	223.000.000		223.000.000	27,88		27,9	
5.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	460.000.000		460.000.000	129.000.000		129.000.000	28,04		28,0	
5.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	155.000.000		155.000.000	45.000.000		45.000.000	29,03		29,0	
5.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	180.000.000		180.000.000	48.000.000		48.000.000	26,67		26,7	
5.7. Hội Cựu chiến binh	150.000.000		150.000.000	40.700.000	-	40.700.000	27,13		27,1	
5.8. Hội Nông dân	150.000.000		150.000.000	45.000.000		45.000.000	30,00		30	
5.9. Các khoản chi đặc thù khác	150.000.000		150.000.000	37.000.000		37.000.000	24,67		24,7	
6. Chi cho công tác xã hội	270.852.000		270.852.000	68.000.000		68.000.000	25,11		25,1	
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	126.503.000		210.852.000	68.000.000		68.000.000	53,75		32,3	
- Khác	815.570.000		60.000.000	-		-	0,00		0	
III. Dự phòng			157.344.000			-				
IV. Chi Chuyển nguồn CCTL			399.306.776			-				